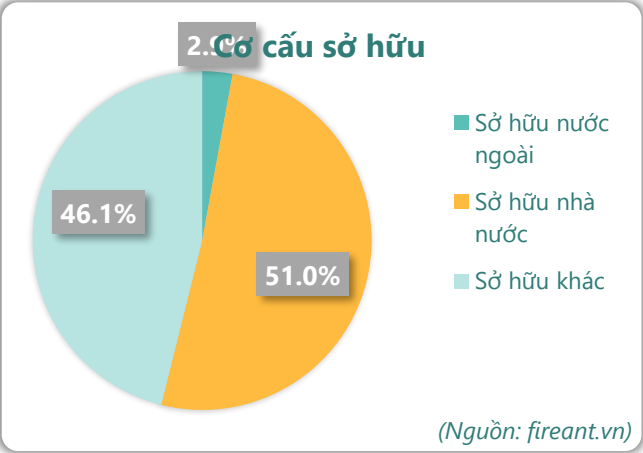


CTCP Bột giặt Lix

Ngày 30/06/2025	30,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.6%	2.1%	-5.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,977 - 39,097
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,983
Số lượng CPLH (CP)	64,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	53,560
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	0.88
EPS	3,189
P/E	9.6



DT thuần Q2/25
719
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 59.0 8.9%
YoY: ▼7.00 -1.0%

LN thuần Q2/25
65.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.8 31.5%
YoY: ▲ 8.60 14.9%

LN sau thuế Q2/25
55.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.9 37.1%
YoY: ▲ 9.10 19.8%

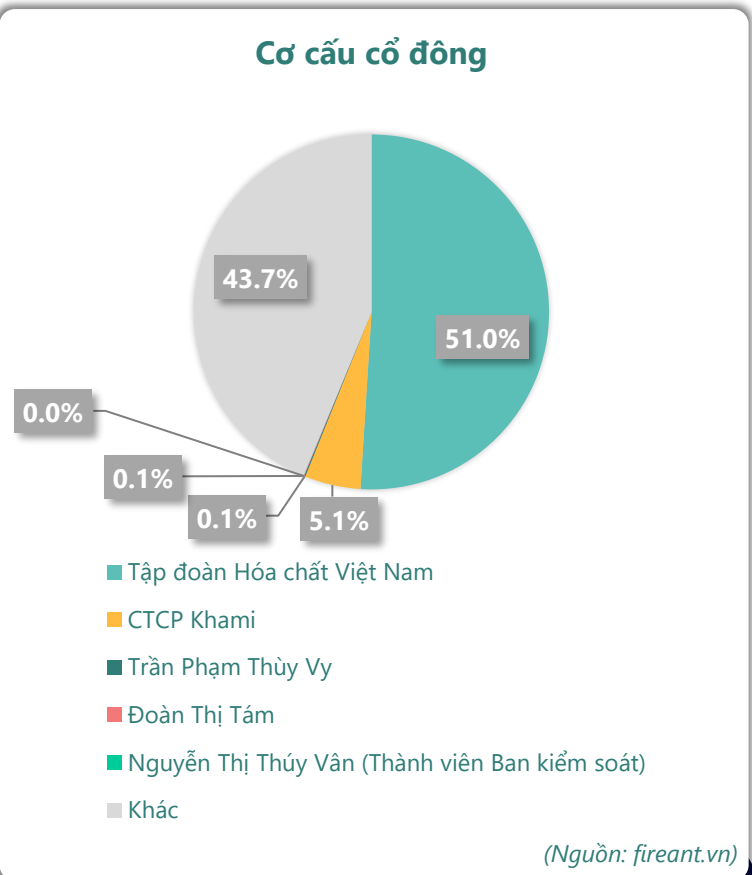
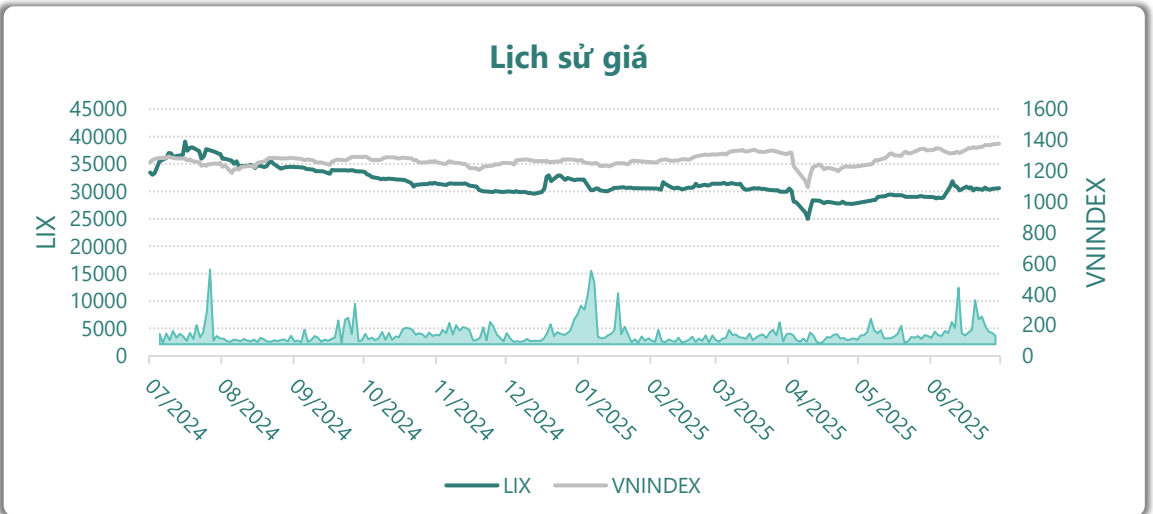
Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
9.3%
YoY: +/-▲ 1.6%

ROE (TTM) Q2/25
23.1%
YoY: +/-▲ 2.0%

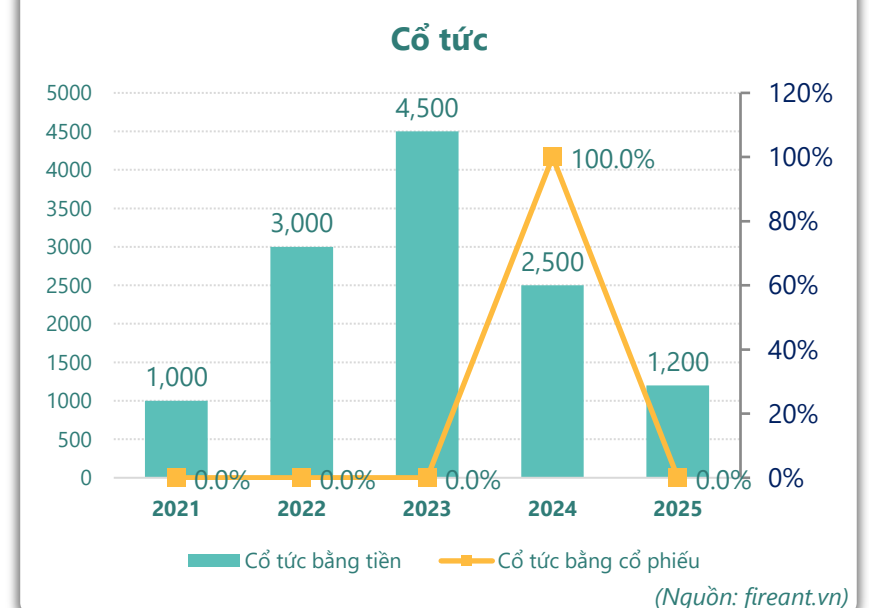
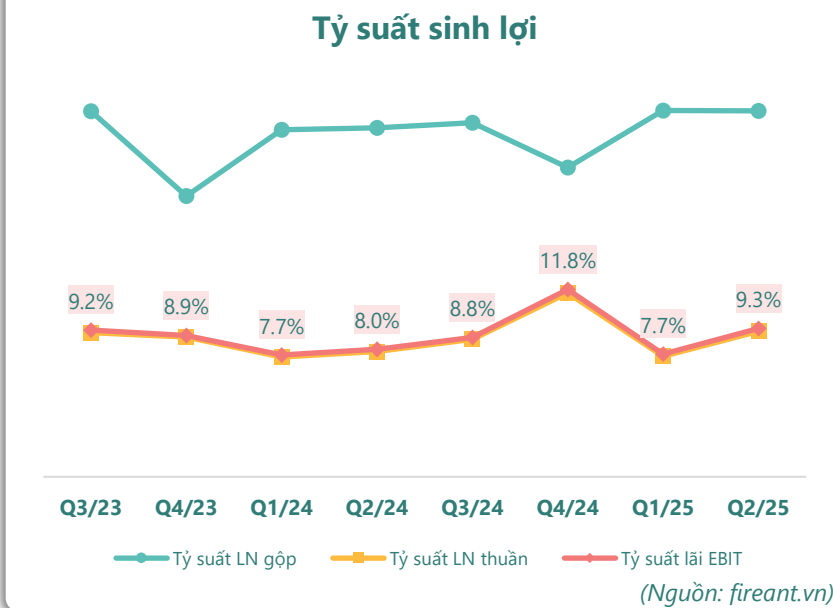
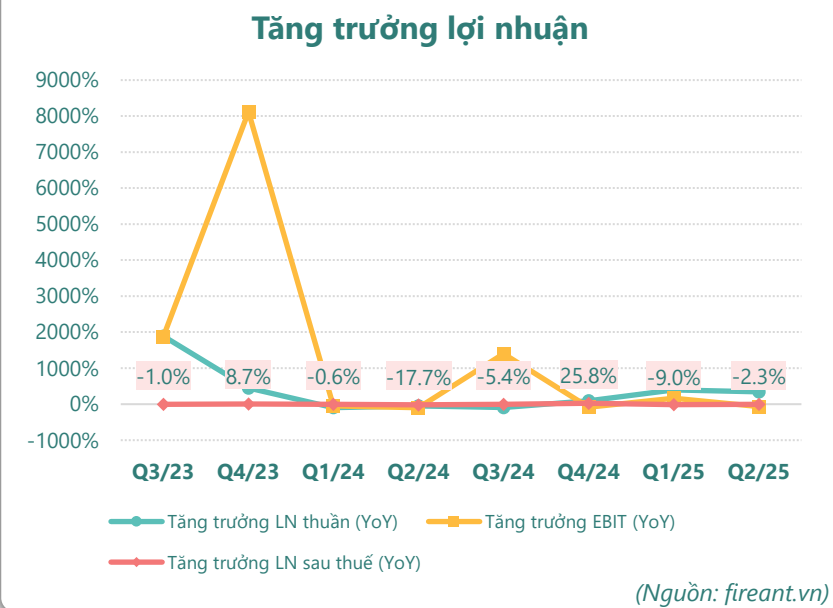
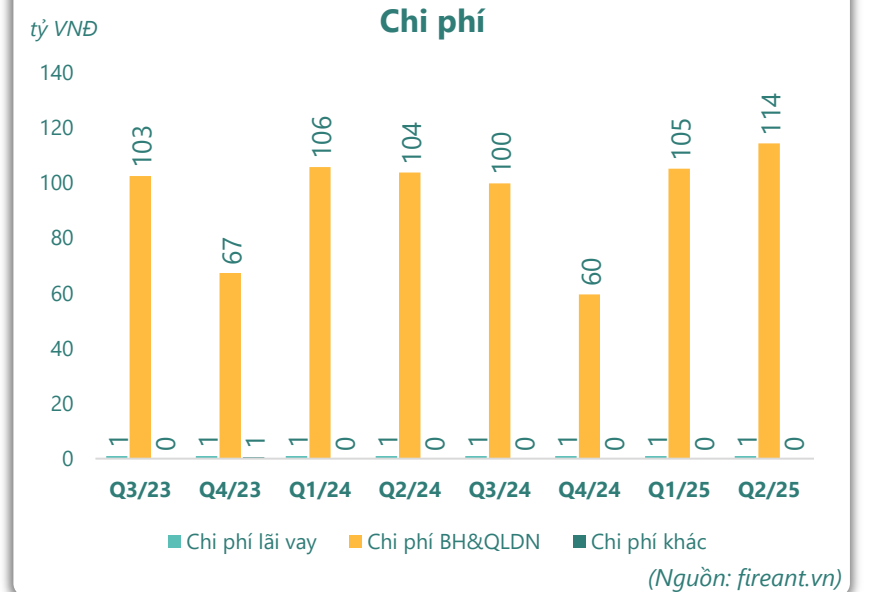
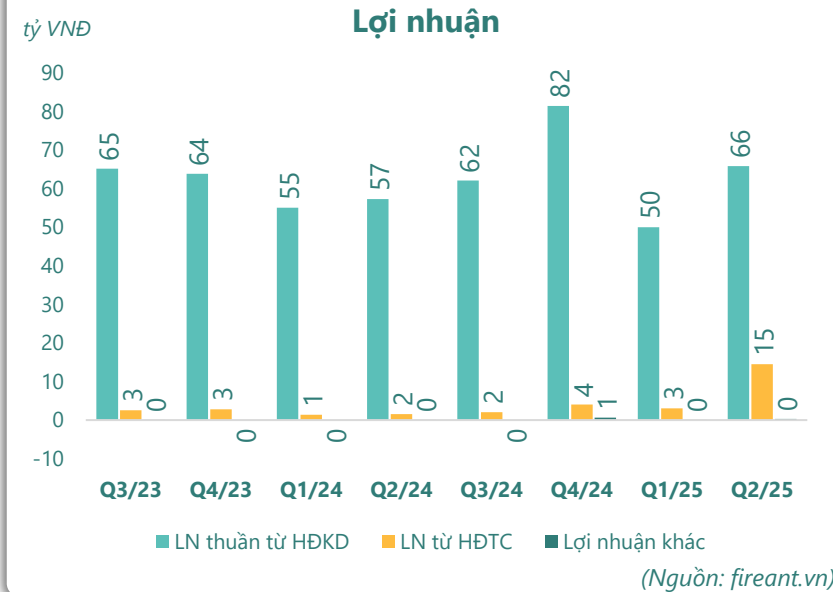
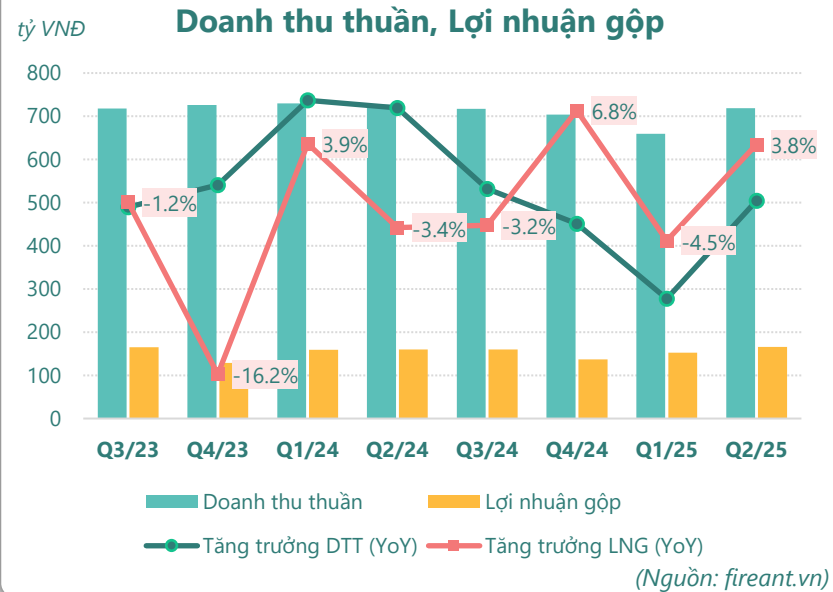
DT thuần 6T 2025
1,378
tỷ VNĐ
YoY: ▼78.0 -5.3%

LN thuần 6T 2025
116
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00 3.1%

LN sau thuế 6T 2025
95.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.10 5.7%



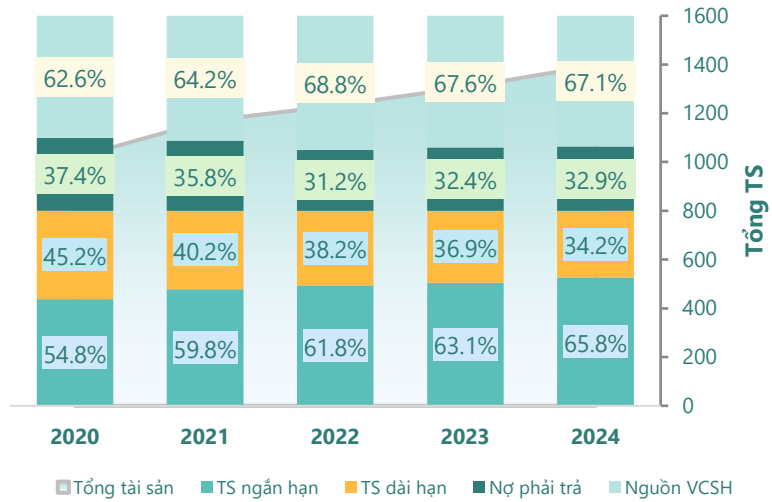
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

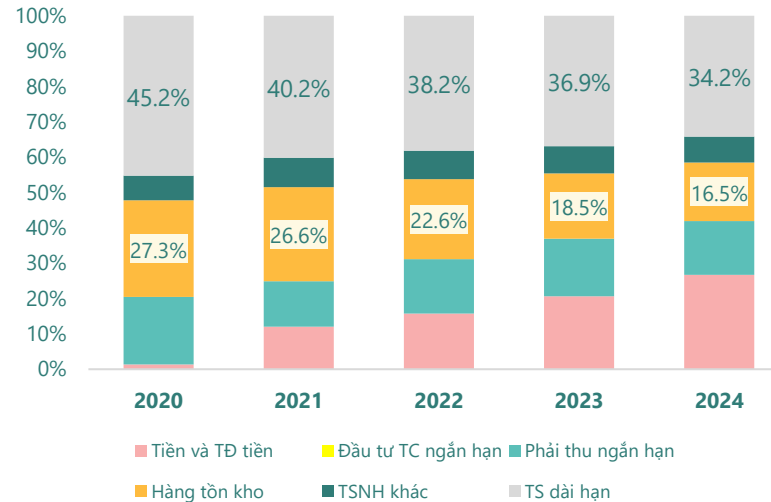
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

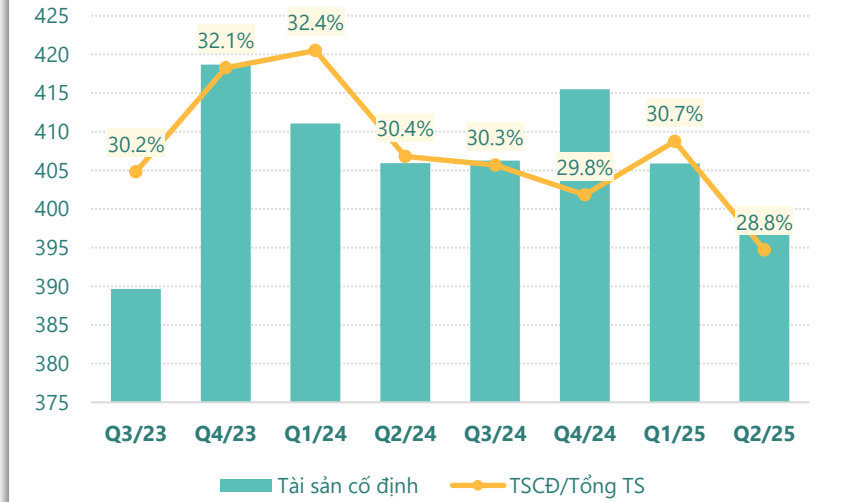
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

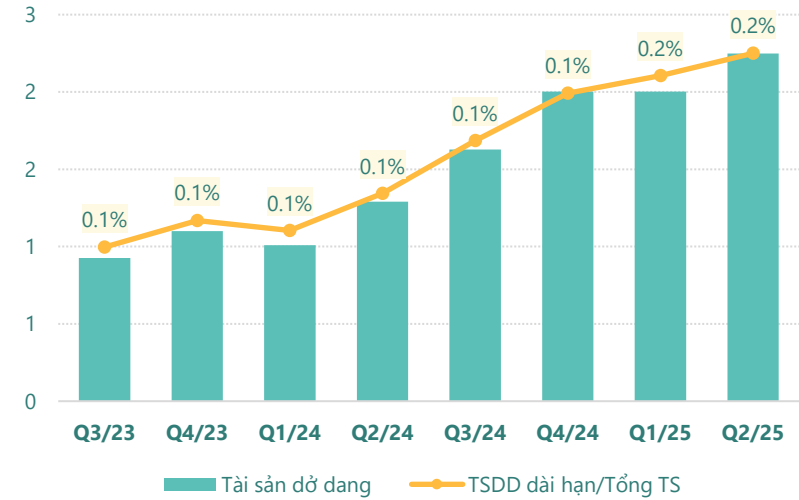
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

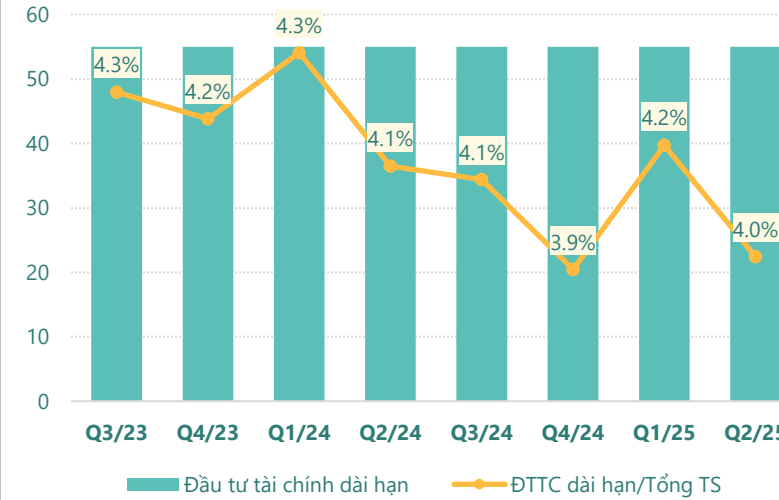
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

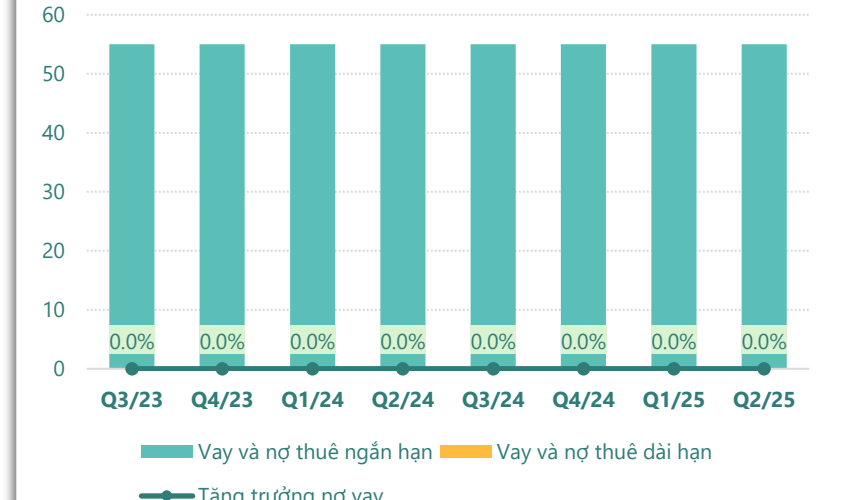
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

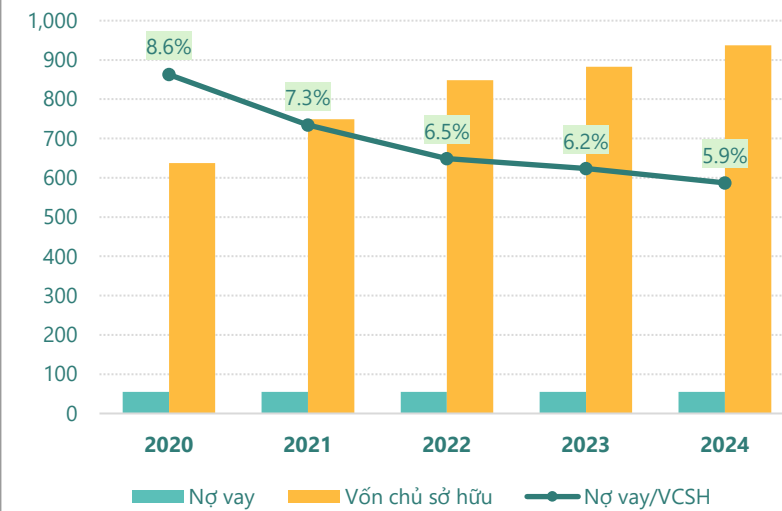


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

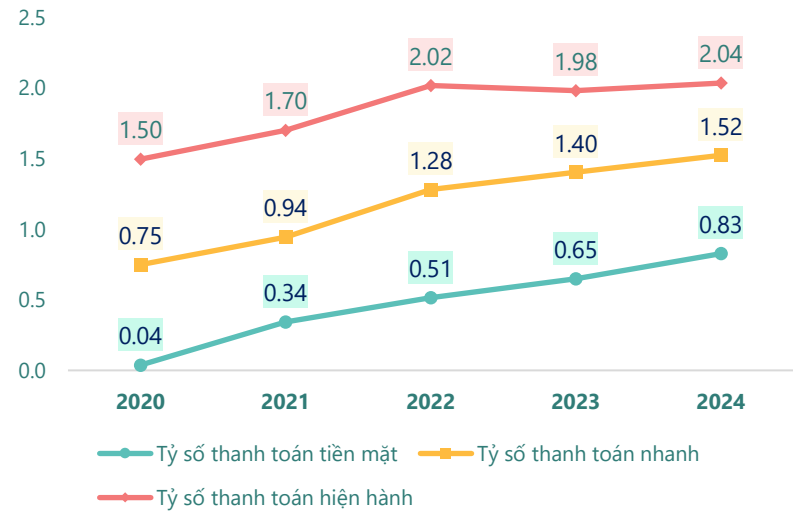
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



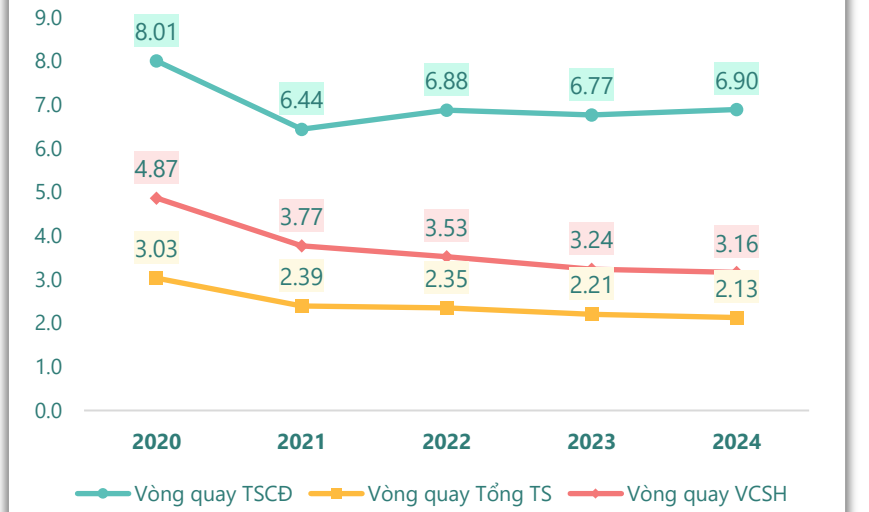
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



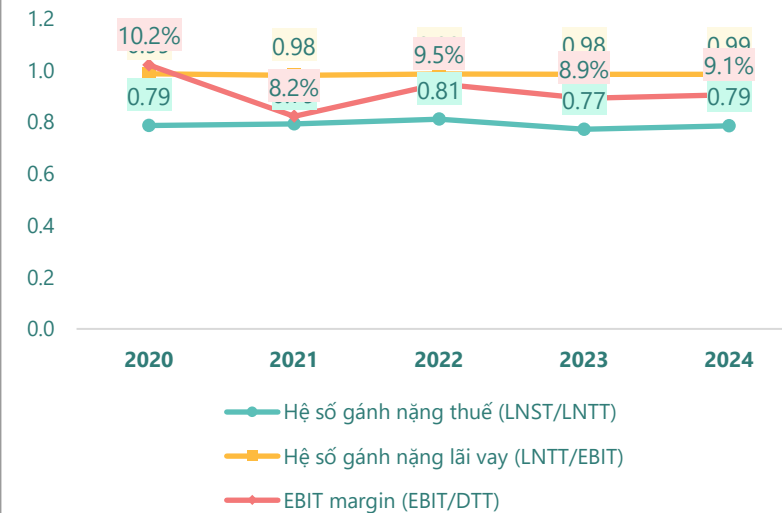
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



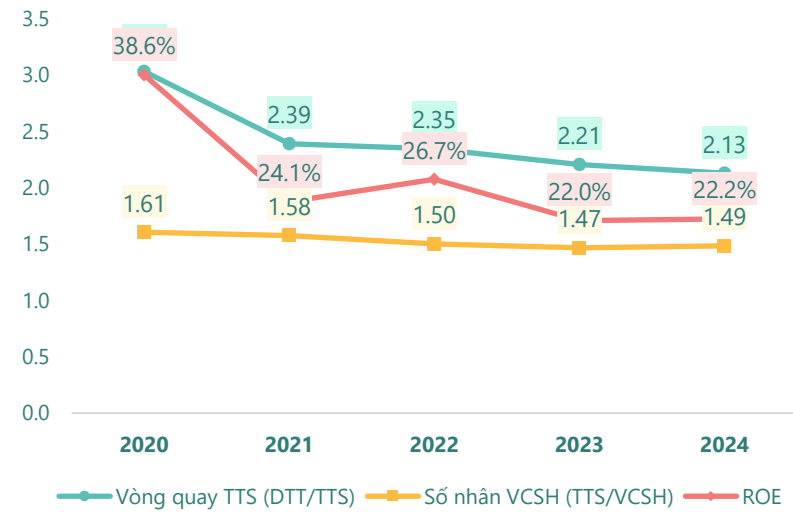
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



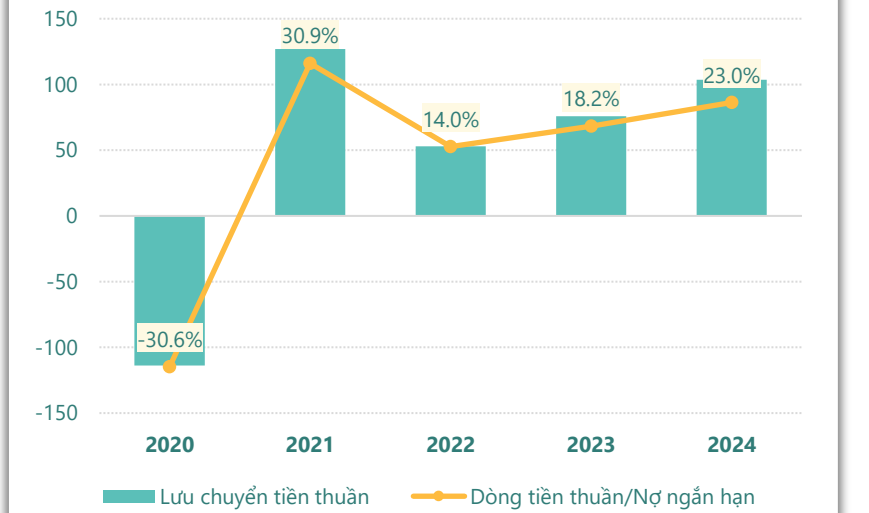
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	719	726	-1.0%	1,378	1,456	-5.3%
Giá vốn hàng bán	553	567	-2.5%	1,060	1,137	-6.7%
Lợi nhuận gộp	166	160	3.6%	318	319	-0.4%
Doanh thu HĐTC	16.0	3.07	421%	20.2	5.63	259%
Chi phí TC	1.47	1.52	-3.5%	2.65	2.67	-0.6%
Chi phí lãi vay	0.96	0.96	0.0%	1.91	1.92	-0.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	64.7	61.9	4.5%	125	128	-2.6%
Chi phí QLDN	49.8	42.0	18.5%	95.1	81.8	16.3%
LN thuần từ HĐKD	65.9	57.3	14.9%	116	112	3.1%
Lợi nhuận khác	0.31	0.00		0.33	0.00	44631%
LN trước thuế	66.2	57.4	15.3%	116	112	3.4%
Lợi nhuận sau thuế	55.0	45.9	19.8%	95.0	89.9	5.7%
LNST của CĐ cty mẹ	55.0	45.9	19.8%	95.0	89.9	5.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.6	103	106	37.2	-41.0	172
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.3	-12.0	-12.1	-17.9	-2.25	3.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.4	0	-64.8	0	-32.4	-77.8
Tiền đầu kỳ	270	234	325	354	373	298
Lưu chuyển tiền thuần	-35.2	90.8	28.7	19.3	-75.6	97.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.04	0	-0.04
Tiền cuối kỳ	234	325	354	373	298	395

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,388	1,396	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	926	919	0.8%
Tiền và tương đương tiền	395	373	5.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	234	212	10.5%
Hàng tồn kho	255	231	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	40.9	102	-60.0%
Tài sản dài hạn	463	478	-3.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	399	416	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.25	2.00	12.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.0	55.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.07	5.41	12.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	455	460	-1.0%
Nợ ngắn hạn	446	451	-1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.0	55.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	210	209	0.6%
Nợ dài hạn	8.33	8.41	-0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	934	937	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	934	937	-0.3%
Vốn điều lệ	648	648	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

